

Số: 5555 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông nội vùng
thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6626/TTr-SGTVT ngày 28/12/2021 về việc phê duyệt dự án Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 6625/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/12/2021 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Hoàn thiện hệ thống giao thông trong khu vực, kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực, mở rộng trung tâm thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát: Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển Bắc Sông Mã.

6. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa.

7. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

8. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 5,68 ha.

9. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng

- Phạm vi xây dựng: Tổng chiều dài tuyến khoảng 3.116,83m; điểm đầu tại Km0+00 giao với QL.16 tại Km 122+235 (phải tuyến) thuộc địa phận thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn; điểm cuối Km3+116,83 giao với QL.217 tại Km146+630 (trái tuyến) thuộc địa phận thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

- Quy mô phần đường: Theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005.

+ Đoạn Km0+00 - Km1+00: Đường giao thông cấp III miền núi; vận tốc thiết kế $V_{tk}=60$ km/h. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn $P=4\%$.

+ Đoạn Km1+00 - Km3+116,83: Đường giao thông cấp V miền núi; vận tốc thiết kế $V_{tk}=30$ km/h. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn $P=4\%$.

- Quy mô phần cầu: Đầu tư xây dựng cầu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo TCVN 11823 - 2017; tải trọng HL93 và người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất thiết kế $P=1\%$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+7+0,5)m=8m$.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10.1. Bình đồ hướng tuyến: Tuyến đi mới, hướng tuyến được lựa chọn trên cơ sở điều kiện phát triển mặt bằng dân cư hai bên tuyến đoạn Km0+00 - Km0+400, giải pháp vượt núi Nang Non và đảm bảo không chiếm dụng đến khu vực đất rừng tự nhiên; toàn tuyến có 13 đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=62m$.

10.2. Mặt cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường, kết quả tính toán thủy văn, kết hợp đào hạ nền để đảm bảo quy định về độ dốc dọc, phù hợp với giao thông đô thị trong tương lai và cao độ các điểm khống chế trên tuyến. Độ dốc lớn nhất $I_{max}=11\%$ (cho đoạn đường cấp V miền núi).

10.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, lề đất $i_l=4\%$.

- Đoạn Km0+00 - Km1+00: Chiều rộng nền đường $B_n=9,0m$, mặt đường $B_m=7,0m$, lề đất $B_l=2 \times 1,0=2,0m$.

- Đoạn Km1+00 - Km3+116,83: Chiều rộng nền đường $B_n=6,5m$, mặt đường $B_m=3,5m$, lề đất $B_l=2 \times 1,5=3,0m$.

10.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 130Mpa$, gồm:

- Lớp mặt: Bề mặt bê tông nhựa chặt 19 (BTN C19) dày 5cm, tưới nhựa thấm bảm TCN 1,0kg/m².

- Lớp móng: Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm; đối với đoạn nền đường đá, lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

10.5. Nền đường:

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi tận dụng từ đào nền đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy áo đường dày 50cm đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$; trước khi đắp nền, đào bỏ lớp đất không thích hợp phía trên từ (0,3-0,5)m; những đoạn có độ dốc ngang tự nhiên $>20\%$ tiến hành đào cấp, bề rộng cấp nhỏ nhất 1,0m; độ dốc mái taluy nền đắp là 1/1,5.

- Nền đào: Mái taluy đất 1/1, taluy đá 1/0,5; các vị trí đào cao bố trí bậc thềm rộng 1,5m.

10.6. Đường ngang dân sinh (hiện trạng là đường đất): Tất cả các đường ngang được vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i_d \leq 6\%$; góc giao được mở rộng để đảm bảo ATGT; kết cấu áo đường bằng BTXM M300 dày 24cm; móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

10.7. Thoát nước mặt: Bề mặt chảy tỏa và rãnh dọc tiết diện hình thang, kích thước (40+120)x40cm đối với nền đất; những đoạn nền đất có độ dốc đáy rãnh $i_d \geq 6\%$ gia cố rãnh dọc bằng BTXM M200 dày 20cm; nền đường là đá, bố trí rãnh tiết diện hình tam giác (rộng 120cm, sâu 40cm). Các vị trí đường ngang sử dụng loại rãnh kín chịu lực, tiết diện hình chữ nhật, kích thước (0,8x0,5)m, cấu tạo bằng BTCT M250, phủ mặt bản bằng BTXM M300, chiều dài rãnh bằng chiều rộng đường ngang.

10.8. Thoát nước ngang:

Tổng số có 11 cống thoát nước ngang, trong đó: nối dài 01 cống hộp 2x(3x2)m tại QL.16 và xây dựng mới 10 cống (gồm: 04 cống bản 1,5m, 05 cống bản 2,4m và 01 cống bản 5,4m), chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng cống đặt trên nền đất thiên nhiên.

- Kết cấu cống bản KĐ=1,5m: Móng, tường cánh, sân, móng, chân khay, thân cống bằng BTXM M200; mũ mố bằng BTCT M250, tấm bản bằng BTCT M300; phủ mặt bản bằng BTXM M300.

- Kết cấu cống bản $KĐ=2,4$ và $KĐ=5,4m$: Móng, tường cánh, sân, móng, chân khay, thân cống, gia cố mái taluy bằng BTXM M200; mũ mố bằng BTCT M250; dầm bản bằng BTCT M300; lớp phủ dầm bản bằng BTXM M300; bản quá độ bằng BTCT M300.

- Kết cấu cống hộp $2x(3x2)m$: Móng cống bằng BTXM M150, tường cánh, tường đầu, sân cống bằng BTCT M300; thân cống bằng BTCT M350; gia cố mái taluy bằng BTXM M200; bản quá độ bằng BTCT M300.

10.9. Cầu Sơn Lư (Km2+800):

- Cầu bắc qua sông Lò, vuông góc so với hướng dòng chảy, nằm trên đoạn đường thẳng, độ dốc dọc cầu $i_d = 2\%$. Sông không thông thuyền, có cây trôi.

- Sơ đồ cầu gồm 5 nhịp $5x33m$; chiều dài cầu đến đuôi mố $L=181,40m$; kết cấu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực, chiều rộng $B_c=(0,5+7+0,5)m=8,0m$.

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm giản đơn bằng BTCT DUL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I; chiều cao dầm 1,65m; mặt cắt ngang cầu gồm 4 dầm, khoảng cách giữa tim các dầm chủ là 2,0m; liên kết các dầm dọc bằng 5 dầm ngang BTCT 30Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa dính bảm $0,5kg/m^2$, chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa dày 20cm; tấm ván khuôn mặt cầu bằng BTCT 25Mpa dày 8cm; khe co giãn đặt tại các vị trí mố cầu bằng thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC $\Phi 150$ dày 5mm, cửa thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc sẵn; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu: Hai mố cầu có cấu tạo giống nhau, dạng mố nặng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Móng mố cầu đặt trên hệ 6 cọc khoan nhồi $D1,0m$ bằng BTCT 30Mpa, chiều dài cọc dự kiến 15m với mố M1, 18m với mố M2. Bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

+ Trụ cầu: 04 trụ (T1-T4) có cấu tạo dạng đặc thân hẹp bằng BTCT 30Mpa; bệ đặt trên 5 cọc khoan nhồi $D1,0m$ bằng BTCT 30Mpa, chiều dài cọc dự kiến 13m với cả 4 trụ.

- Tứ nón và đường hai đầu cầu: 10m đường sau đuôi mố được vuốt nối từ $B_n=9m$, $B_m=7m$ về $B_n=6,5m$, $B_m=3,5m$; kết cấu áo đường như trên tuyến; chân khay, gia cố tứ nón bằng BTXM.

- Đường và cầu tạm phục vụ thi công cầu: Đường công vụ nằm bên phía trái tuyến (thượng lưu cầu) có $B_n=5m$, $B_m=3,5m$, nền đắp bằng đất đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, mặt đường bằng đất đá thải dày 20cm; cầu tạm bằng dầm thép 02 nhịp ($L=12m$), mố và trụ bằng rọ đá học.

- Mặt bằng thi công cầu bố trí phía mố M2.

10.10. Nút giao: Tuyến có 02 nút giao đầu tuyến với QL.16 tại Km122+235 và nút giao cuối tuyến với QL.217 tại Km146+630, được thiết kế giao bằng, bán kính nhánh rẽ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường, bố trí làn chờ có $B_m=3,5m$. kết cấu áo đường như phần tuyến. Tổ chức giao thông bằng biển báo, sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc trên nhánh tại nút giao.

10.11. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí cọc tiêu, cọc H, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo).

11. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

12. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 6625/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/12/2021 của Sở Giao thông vận tải.

14. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 80.000.000.000 đồng *(Tám mươi tỷ đồng); trong đó:*

- Chi phí bồi thường, GPMB:	3.000.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	61.570.678.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	998.456.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	4.427.662.000	đồng;
- Chi phí khác:	1.567.709.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.435.495.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

15. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

16. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2025.

17. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quan Sơn làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

18. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có

trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 6625/SGT-VT-TĐKHKT ngày 28/12/2021 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Quan Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch PCT UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CN (H'72.123, 72.126).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI VÙNG THỊ TRẤN SƠN LƯ, HUYỆN QUAN SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)
Đơn vị tính: Đồng.

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Kinh phí
I	Chi phí bồi thường GPMB	Khái toán chi tiết	3.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	61.570.678.000
III	Chi phí QLDA	55.973.343.636 x 0,8 x 2,230%	998.456.000
IV	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-13	4.427.662.000
1	Chi phí khảo sát bước lập BC NCKT	QĐ số 53/QĐ-QLDA ngày 02/11/2021	497.792.000
2	Chi phí lập báo cáo NCKT	QĐ số 56/QĐ-QLDA ngày 08/11/2021	311.493.000
3	Chi phí KS bước lập thiết kế BVTC	Khái toán chi tiết	750.000.000
4	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		150.000.000
5	Chi phí lập thiết kế BVTC	55.973.343.636 x1,1x 1,306%	803.906.000
6	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ KS		36.076.000
-	Bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 50/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021	13.576.000
-	Bước thiết kế BVTC	681.818.182 x1,1x 3,000%	22.500.000
7	Chi phí giám sát khảo sát		48.967.000
-	Bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 54/QĐ-BQLDA ngày 02/11/2021	18.427.000
-	Bước thiết kế BVTC	681.818.182 x1,1x 4,072%	30.540.000
8	Chi phí thẩm tra		130.942.000
-	Thẩm tra thiết kế BVTC	55.973.343.636 x1,1x 0,110%	67.442.000
-	Thẩm tra dự toán	5.973.343.636 x1,1x 0,103%	63.500.000
9	Chi phí giám sát thi công		1.414.144.000
-	Giám sát thi công	55.973.343.636 x1,1x 2,279%	1.403.382.000
-	Giám sát thi công RPB, vật nổ	305.454.545 x1,1x 3,203%	10.762.000
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu		111.949.000
-	Các gói thầu tư vấn	3.859.936.364 x1,1x 0,549%	23.330.000
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	56.135.666.333 x1,1x 0,144%	88.619.000
11	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu		65.673.000
-	Các gói thầu tư vấn	3.923.675.000 x 0,1%	3.924.000
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	61.749.233.000 x 0,1%	61.749.000
12	Khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát RPB, vật nổ	305.454.545 x1,1x 2,0%	6.720.000
13	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Tạm tính	100.000.000
V	Chi phí khác	Cộng 1-9	1.567.709.000
1	Chi phí kiểm toán	71.564.505.000 x1,1x 0,405%	318.595.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết	71.564.505.000 x 0,259%	185.440.000

	toán				
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	55.973.343.636	x1,1x	0,29%	178.555.000
5	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	55.973.343.636	x0,5x0,8	0,109%	24.407.000
6	Phí thẩm định thiết kế BVTC	5.973.343.636	x0,5x	0,021%	5.875.000
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	55.973.343.636	x0,5x	0,020%	5.569.000
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (30tr*11,2ha)	Tạm tính			336.000.000
9	Các chi phí khác:				513.268.000
-	Chi phí đảm bảo ATGT	Dự toán chi tiết			63.268.000
-	Chi phí đường dây, TBA	Khái toán chi tiết			150.000.000
-	Chi phí nền móng trạm trộn BTXM				300.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1-2			8.435.495.000
1	Chi phí dự phòng khối lượng	71.564.505.000	x	8,99%	6.431.689.000
2	Chi phí dự phòng trượt giá	71.564.505.000	x	2,80%	2.003.806.000
	Tổng mức đầu tư	(I+II+III+IV+V+VI)			80.000.000.000